

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 07/2024/DS-ST

Ngày: 05-3-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phong

2. Ông Nguyễn Đông Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Đỗ Văn Bé S, sinh năm: 1972

Phạm Thị M, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lâm Thị Anh T, sinh năm: 2000;
Địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thị Xuân T1 và Trần Thanh H

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Văn Bé S, Phạm Thị M và tại

phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn Lâm Thị Anh T trình bày: Ông S và bà M khởi kiện để yêu cầu vợ chồng ông H trả số tiền đã mượn, cụ thể như sau: Vào ngày 31/3/2018 bà T1 và ông H có vay của ông S và bà M số tiền 145.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, đóng lãi hàng tháng. Từ ngày vay thì vợ chồng ông H có trả được 130.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng thì không tiếp tục trả nữa, vợ chồng ông S có liên hệ nhiều lần để yêu cầu ông H và bà T1 trả nợ nhưng vợ chồng bà T1 hứa hẹn nhiều lần mà không thực hiện cho đến nay. Nay ông S và bà M khởi kiện yêu cầu ông H và bà T1 trả số tiền còn nợ 15.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày 29/10/2020 (ngày phòng giáo dục và đào tạo huyện V có biên bản làm việc với hai bên) cho đến khi vụ án đưa ra xét xử.

Bị đơn Trần Thanh H và Nguyễn Thị Xuân T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần để tham dự phiên họp, kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành ghi được lời khai của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn Đỗ Văn Bé S và Phạm Thị M khởi kiện yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Xuân T1 và Trần Thanh H, địa chỉ ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang trả số tiền đã vay còn nợ, vì vậy đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về việc vắng mặt tại phiên tòa của các bị đơn: Bị đơn Nguyễn Thị Xuân T1 và Trần Thanh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ và Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Văn Bé S và Phạm Thị M yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Xuân T1 và Trần Thanh H trả số tiền 15.000.000 đồng: Căn cứ vào biên nhận nợ ngày 31/3/2018; biên bản làm việc ngày 29/10/2020, Hội đồng xét xử xác nhận vợ chồng ông H có vay tiền và còn nợ lại 15.000.000 đồng của ông S và bà M là đúng sự thật theo quy định tại Điều 92, Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết sự kiện không cần chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H và bà T1 đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không lý do, xem như bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy việc vợ chồng ông H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H và bà T1 trả số tiền đã vay còn nợ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 466, 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn: Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thì *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*.

Tại biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, không ghi nhận mức lãi suất; Tại biên bản làm việc ngày 29/10/2020 bà T1 cũng thừa nhận còn nợ 15.000.000^d, đồng ý trả tiền vốn và lãi cho vợ chồng ông S, nhưng cũng không xác định rõ mức lãi suất hai bên thỏa thuận là bao nhiêu, vì vậy căn cứ vào quy định trên, Hội đồng xét xử thống nhất mức lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

Từ ngày 29/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 05/3/2024 là 03 năm 04 tháng 05 ngày x 15.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 5.000.750 đồng

Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi bị đơn Nguyễn Thị Xuân T1 và Trần Thanh H phải trả cho nguyên đơn Đỗ Văn Bé S và Phạm Thị M là: 15.000.000^d + 5.000.750^d = 20.000.750^d.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 357, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Văn Bé S và Phạm Thị M.

Buộc bị đơn Nguyễn Thị Xuân T1 và Trần Thanh H có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn Đỗ Văn Bé S và Phạm Thị M số tiền 20.000.750^d (*Hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu 1.000.037^d (*Một triệu, không trăm ba mươi bảy đồng*). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí 375.000^d (*Ba trăm bảy mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0008367 lập ngày 09/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- CCTHADS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

Đào Thị Thủy